

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

*Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008
đã được kiểm toán*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	03 - 04
Báo cáo Kiểm toán	05
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 24
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bibica (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103010755 ngày 16/01/1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần thứ nhất và lần thứ hai ngày 5/7/2008).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh trong và ngoài nước, bao gồm các lĩnh vực về công nghiệp chế biến bánh - kẹo - mạch nha – bột dinh dưỡng – sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành – nước giải khát – bột giải khát và các loại thực phẩm chế biến khác.
- Xuất nhập khẩu: Nhập khẩu các nguyên vật liệu, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của Công ty. Xuất khẩu các sản phẩm: bánh - kẹo - mạch nha, các loại sản phẩm và hàng hóa khác.
- Kinh doanh các ngành nghề khác trong phạm vi đăng ký và phù hợp với quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty là 154.207.820.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại 443 Lý Thường Kiệt - Quận Tân Bình - Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty có các nhà máy, chi nhánh, công ty con và công ty liên kết sau:

Tên	Địa chỉ
Đơn vị thành viên	
Nhà máy Bibica Biên Hòa	KCN Biên Hòa 1, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
Nhà máy Bibica Hà Nội	KCN Sài Đồng B, Q.Long Biên, Hà Nội
Chi nhánh Công ty Bibica tại Tp.HCM	443 Lý Thường Kiệt, Q.Tân Bình, TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Bibica tại Đà Nẵng	267B, Đống Đa, Q.Hải Châu, TP Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Bibica tại Cần Thơ	5A1 Đường 30/4, Q.Ninh Kiều, TP Cần Thơ
Công ty con	
Công ty TNHH MTV Bibica miền Đông	KCN Mỹ Phước 1, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
Công ty liên kết	
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thực phẩm Huế	118B, Lý Thái Tổ, TP Huế, Thừa Thiên Huế

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngoại trừ sự kiện như đã công bố tại Thuyết minh báo cáo tài chính số 30, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Tên	Chức danh	
Ông DONG JIN PART	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24/03/2008
Ông TRƯƠNG PHÚ CHIẾN	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24/03/2008
Ông PHAN VĂN THIÊN	Thành viên	
Ông VÕ NGỌC THÀNH	Thành viên	
Ông NGUYỄN NGỌC HÒA	Thành viên	
Ông SEOK HOON YANG	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/03/2008

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Tên	Chức danh	
Ông TRƯƠNG PHÚ CHIẾN	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2008

Ông PHAN VĂN THIÊN	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2008
Ông NGUYỄN QUỐC HOÀNG	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Tên	Chức danh
Ông LÊ HOÀI NAM	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông TRẦN QUỐC VIỆT	Thành viên
Ông TRẦN LÊ VIỆT HÙNG	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) là đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2008, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Chương 6 – Công bố thông tin, Nghị định số 144/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ về Chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2009

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Trương Phú Chiến



Số: 192/2009/BC.TC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008
của Công ty Cổ phần Bibica*

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bibica

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Bibica được lập ngày 5/3/2009, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2008, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 được trình bày từ trang 6 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bibica tại ngày 31/12/2008, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các quy định pháp lý có liên quan và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Ở đây chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính rằng, Báo cáo kiểm toán này được phát hành thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 103/2009/BC.KTTC-AASC.KT1 ngày 10/03/2009 về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 của Công ty Cổ phần Bibica.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2009

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

**Kế toán và Kiểm toán
Phó Tổng Giám đốc**



Bùi Văn Thảo
Chứng chỉ KTV số: 0522/KTV

Kiểm toán viên

Phạm Anh Tuấn
Chứng chỉ KTV số: 0777/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		402.269.093.607	179.079.163.900
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		30.533.213.380	44.423.027.953
111	1. Tiền	3	30.533.213.380	44.423.027.953
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	196.055.000.000	14.055.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		196.055.000.000	14.055.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		80.917.979.475	30.318.114.546
131	1. Phải thu khách hàng		33.028.740.600	25.247.579.643
132	2. Trả trước cho người bán		40.659.113.409	2.156.434.377
135	5. Các khoản phải thu khác	5	7.683.887.395	3.552.917.725
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(453.761.929)	(638.817.199)
140	IV. Hàng tồn kho	6	86.639.874.166	86.850.781.794
141	1. Hàng tồn kho		86.639.874.166	86.850.781.794
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.123.026.586	3.432.239.607
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	1.080.100.379	1.751.498.428
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.262.181.143	493.589.896
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	8	3.045.114.128	
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	735.630.936	1.187.151.283
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		203.898.542.811	200.093.292.261
220	II. Tài sản cố định		173.675.668.764	149.434.543.395
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	139.456.865.452	81.826.656.838
222	- Nguyên giá		269.806.513.479	194.908.319.911
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(130.349.648.027)	(113.081.663.073)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	2.316.713.715	921.324.760
228	- Nguyên giá		2.922.764.328	1.242.220.543
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(606.050.613)	(320.895.783)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	31.902.089.597	66.686.561.797
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	18.207.958.400	38.499.423.011
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		2.774.805.000	2.774.805.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		40.132.797.513	36.433.484.669
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(24.699.644.113)	(708.866.658)
260	V. Tài sản dài hạn khác		12.014.915.647	12.159.325.855
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	12.014.915.647	12.159.325.855
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		606.167.636.418	379.172.456.161

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		111.738.289.876	172.176.511.837
310	I. Nợ ngắn hạn		101.122.358.030	141.006.182.097
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	16.974.584.354	55.897.610.444
312	2. Phải trả người bán		57.437.412.268	72.214.053.957
313	3. Người mua trả tiền trước		4.137.188.167	1.785.971.889
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	7.630.195.818	4.097.933.845
315	5. Phải trả người lao động		690.714.668	
316	6. Chi phí phải trả	17	11.409.880.180	4.809.360.100
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	2.842.382.575	2.201.251.862
330	II. Nợ dài hạn		10.615.931.846	31.170.329.740
333	3. Phải trả dài hạn khác		1.547.536.000	29.512.536.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	8.210.602.106	800.000.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		857.793.740	857.793.740
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		494.429.346.542	206.995.944.324
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	491.682.668.359	205.372.248.941
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		154.207.820.000	107.707.820.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		302.726.583.351	70.226.583.351
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		10.587.588.608	7.458.322.848
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.291.431.382	2.069.231.382
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.869.245.018	17.910.291.360
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		2.746.678.183	1.623.695.383
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.746.678.183	1.623.695.383
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		606.167.636.418	379.172.456.161

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
005	5. Ngoại tệ các loại		-	-
005a	+ USD		498,84	63.652,00
005b	+ EUR		23.788,30	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thiện Vy

Nguyễn Văn Châu

Trương Phú Chiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2008	2007
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	545.207.629.935	456.850.115.543
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	788.354.284	2.874.617.047
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	544.419.275.651	453.975.498.496
11	4. Giá vốn hàng bán	24	420.513.522.279	335.662.124.255
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		123.905.753.372	118.313.374.241
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	31.516.539.869	14.189.899.449
22	7. Chi phí tài chính	26	32.508.511.144	4.426.820.713
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		7.215.428.664	3.297.174.121
24	8. Chi phí bán hàng		76.054.625.460	74.254.015.306
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		28.102.098.904	21.060.872.607
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.757.057.733	32.761.565.064
31	11. Thu nhập khác		3.721.494.167	1.222.964.533
32	12. Chi phí khác		553.188.646	659.430.628
40	13. Lợi nhuận khác		3.168.305.521	563.533.905
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.925.363.254	33.325.098.969
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	1.073.999.859	8.881.794.431
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		20.851.363.395	24.443.304.538
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		20.851.363.395	24.443.304.538
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.461	2.512

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thiện Vy

Nguyễn Văn Châu

Trương Phú Chiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	T.minh	2008	2007
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		21.925.363.254	33.325.098.969
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		17.553.139.784	10.220.161.070
03	- Các khoản dự phòng		23.805.722.185	446.535.204
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		607.676.913	
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(30.974.721.403)	(13.453.687.035)
06	- Chi phí lãi vay		7.215.428.664	3.297.174.121
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		40.132.609.397	33.835.282.329
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(51.372.228.020)	(2.646.989.734)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		210.907.628	(22.692.973.276)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(24.223.279.660)	57.503.095.921
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		815.808.257	(99.051.419)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(7.215.428.664)	(3.297.174.121)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.776.518.176)	(9.336.108.814)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.154.005.638	1.728.454.011
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.436.037.474)	(1.937.741.448)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(47.710.161.074)	53.056.793.449
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(45.947.821.255)	(86.384.621.457)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		9.361.905	5.409.524
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(182.000.000.000)	(38.055.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			59.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.699.312.844)	(54.868.223.551)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			25.979.158.270
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30.974.721.403	13.453.687.035
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(200.663.050.791)	(80.869.590.179)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		279.000.000.000	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		134.723.488.615	130.370.772.676
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(167.004.686.043)	(80.704.202.232)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.314.966.800)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		234.403.835.772	49.666.570.444
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(13.969.376.093)	21.853.773.714
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		44.423.027.953	22.569.254.239
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		79.561.520	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		30.533.213.380	44.423.027.953

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thiện Vy

Nguyễn Văn Châu

Trương Phú Chiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bibica được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103010755 ngày 16/01/1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần thứ nhất và lần thứ hai ngày 5/7/2008).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 443 Lý Thường Kiệt - Quận Tân Bình - Tp. Hồ Chí Minh.

Các đơn vị trực thuộc tại thời điểm 31/12/2008 bao gồm :

- Nhà máy Bibica Biên Hòa
- Nhà máy Bibica Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Bibica tại Tp. Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty Bibica tại Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty Bibica tại Cần Thơ

Các công ty con tại thời điểm 31/12/2008 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Bibica miền Đông	KCN Mỹ Phước 1, tỉnh Bình Dương	100%	100%	Sản xuất bánh, kẹo, rượu (nước uống có cồn)...

Các công ty liên kết tại thời điểm 31/12/2008 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thực phẩm Huế	118B, Lý Thái Tổ, TP Huế, Thừa Thiên Huế	27,61%	27,61%	Sản xuất và chế biến các sản phẩm lương thực, thực phẩm và đồ uống các loại

Hiện tại khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghiệp thực phẩm Huế đang được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm và xuất nhập khẩu.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh trong và ngoài nước, bao gồm các lĩnh vực về công nghiệp chế biến bánh - kẹo - mạch nha – bột dinh dưỡng – sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành – nước giải khát – bột giải khát và các loại thực phẩm chế biến khác.
- Xuất nhập khẩu: Nhập khẩu các nguyên vật liệu, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của Công ty. Xuất khẩu các sản phẩm: bánh - kẹo - mạch nha, các loại sản phẩm và hàng hóa khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất này các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc.

Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (theo thời điểm).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-20 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-12 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Các tài sản khác	04-07 năm
- Quyền sử dụng đất	10 năm
- Phần mềm quản lý	03-05 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0,00%

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động / chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyên địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của Ngân hàng giao dịch công bố tại thời điểm này. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Riêng đối với các khoản vay gốc ngoại tệ để đầu tư mở rộng sản xuất, Công ty không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Một số dự án đầu tư mở rộng của Công ty Cổ phần Bibica (dây chuyền Socola, dây chuyền sản xuất bánh mì tươi, dây chuyền kẹo viên nén và dây chuyền kẹo dập viên) vẫn đang trong thời gian được hưởng ưu đãi miễn giảm thuế 50% tính trên thu nhập chịu thuế tăng thêm.

Công ty TNHH một thành viên Bibica miền Đông (công ty con của Công ty Cổ phần Bibica) được thành lập theo giấy phép số 4604000132 ngày 21/9/2007 đang trong giai đoạn ưu đãi đầu tư: được miễn thuế 100% trong 3 năm kể từ năm 2008, giảm thuế 50% trong vòng 7 năm tiếp theo và hưởng mức thuế suất 15% trong vòng 12 năm.

Tổng lợi nhuận trước thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 của Công ty Cổ phần Bibica là 21.925.363.254 VND, trong đó tổng lợi nhuận chịu thuế được miễn giảm của Công ty TNHH một thành viên Bibica miền Đông là 18.585.581.992 VND. Số thuế TNDN được miễn giảm 50% đối với phần thu nhập chịu thuế tăng thêm của các dự án đầu tư mở rộng là 27.753.104 VND. Tổng số thuế TNDN Công ty Cổ phần Bibica phải nộp trong kỳ là 1.073.999.859 VND.

3 . TIỀN

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	101.559.022	235.422.874
Tiền gửi ngân hàng	30.431.654.358	44.187.605.079
	30.533.213.380	44.423.027.953

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	196.055.000.000	14.055.000.000
<i>TGTK tại BIDV- Chi nhánh Gia Định</i>	<i>106.000.000.000</i>	
<i>TGTK tại VCB - Chi nhánh Vĩnh Lộc</i>	<i>85.000.000.000</i>	
<i>TGTK tại BIDV - Nam Kỳ Khởi Nghĩa</i>	<i>55.000.000</i>	
<i>Cho Công ty CP Bông Bạch Tuyết vay (*)</i>	<i>5.000.000.000</i>	
	196.055.000.000	14.055.000.000

(*): Khoản cho Công ty Bông Bạch Tuyết vay vốn theo hợp đồng tín dụng số 01/HĐ/2008-BBC ngày 12/03/2008, lãi suất vay 1,3%/tháng với phương thức đảm bảo bằng tín chấp, đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty CP Bông Bạch Tuyết mới thanh toán lãi vay đến hết ngày 30/04/2008. Tính đến ngày 31/12/2008, tổng số nợ gốc và lãi vay chưa được hoàn trả là 5.777.833.333 VND, để đảm bảo nguyên tắc thận trọng do Công ty này đang gặp khó khăn về tài chính, khoản lãi vay với số tiền 777.833.333 VND chưa được hạch toán vào thu nhập hoạt động tài chính trong kỳ. Hiện Công ty CP Bông Bạch Tuyết đã thực hiện bổ sung hình thức đảm bảo khoản vay bằng việc cầm cố sổ đỏ của lô đất 849 m2 tại 44/3 Nguyễn Văn Sang, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Vật tư xuất cho mượn	1.122.858.361	-
Phải thu lãi tài khoản tiền gửi	4.404.766.667	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	694.439.133	-
Phải thu khác	1.461.823.234	3.552.917.725
	7.683.887.395	3.552.917.725

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.049.373.665	3.620.388.016
Nguyên liệu, vật liệu	49.554.324.791	58.134.532.286
Công cụ, dụng cụ	1.544.907.538	1.277.547.237
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.096.245.544	5.858.558.821
Thành phẩm	25.331.086.298	17.764.370.511
Hàng hóa	6.497.213.650	22.523.814
Hàng gửi đi bán	1.566.722.680	172.861.109
	86.639.874.166	86.850.781.794

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	209.894.456	-
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	790.402.338	-

Khác	79.803.585	1.751.498.428
	1.080.100.379	1.751.498.428

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.013.525.739	-
Thuế thu nhập cá nhân	31.588.389	-
	3.045.114.128	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	29.372.433	30.672.433
Tạm ứng	686.258.503	1.136.478.850
Cầm cố ký quỹ	20.000.000	20.000.000
	735.630.936	1.187.151.283

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	256.080.000		986.140.543		1.242.220.543
Số tăng trong kỳ			1.680.543.785		1.680.543.785
- Mua trong kỳ			1.680.543.785		1.680.543.785
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	256.080.000		2.666.684.328		2.922.764.328
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			320.895.783		320.895.783
Số tăng trong kỳ			285.154.830		285.154.830
- Khấu hao trong kỳ			285.154.830		285.154.830
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			606.050.613		606.050.613
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	256.080.000		665.244.760		921.324.760
Tại ngày cuối kỳ	256.080.000		2.060.633.715		2.316.713.715

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	31.902.089.597	66.686.561.797
<i>Trong đó:</i>		
- Dự án KCN Mỹ Phước	1.502.950.585	49.725.336.058
- Dự án lò hơi	95.028.428	20.831.112
- Xây dựng phân xưởng kẹo	225.313.067	6.329.476.312
- Dự án dây chuyền kẹo Deposit	1.700.677.538	22.024.117
- Dự án nhà máy Biên Hòa Hưng Yên	27.636.743.474	228.002.766
- Dự án Nhà máy Bibica Bình Dương giai đoạn 2	488.176.006	453.877.522
- Dự án Nhà máy Chocopie Bình Dương giai đoạn 2	253.200.499	-
- Dây chuyền bánh mì tươi Hà Nội		871.902.880
- Dự án kẹo Chewy	-	3.350.011.916
- Phần mềm quản lý		63.883.296
- Các công trình khác	-	228.954.499
	31.902.089.597	66.686.561.797

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.774.805.000	2.774.805.000
Đầu tư dài hạn khác	40.132.797.513	36.433.484.669
- Đầu tư cổ phiếu	40.132.797.513	36.433.484.669
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(24.699.644.113)	(708.866.658)
	18.207.958.400	38.499.423.011

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2008 như sau:

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Vốn góp đến 31/12/08</u>	<u>Tỷ lệ góp</u>
Công ty CP công nghiệp thực phẩm Huế (INFOCO)	Tp. Huế	10.050.000.000	2.774.805.000	27,61%

(*) Tại thời điểm 31/12/2008, danh mục cổ phiếu Công ty đầu tư bao gồm cổ phiếu của các công ty đang được niêm yết hoặc chưa niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán tại Việt Nam. Trong đó, giá gốc các cổ phiếu được niêm yết mà Công ty nắm giữ là 33.332.797.513 VND, giá gốc các cổ phiếu chưa được niêm yết là 9.574.805.000 VND. Công ty đã lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tổng số tiền 24.699.644.113 VND, trong đó đối với danh mục đầu tư liên quan đến các cổ phiếu đang được niêm yết trên sàn được dự phòng dựa trên giá khớp lệnh tham chiếu tại ngày 31/12/2008, đối với các cổ phiếu chưa niêm yết được trích lập dự phòng theo giá tham khảo công bố tại các công ty chứng khoán vào ngày 31/12/2008.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Sài Đồng B	2.273.910.233	-
Chi phí giải phóng mặt bằng tại Bình Dương	9.574.429.892	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	166.575.522	12.159.325.855
	12.014.915.647	12.159.325.855

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Vay ngắn hạn	14.448.344.354	55.497.610.444
Vay dài hạn đến hạn trả	2.526.240.000	400.000.000
	16.974.584.354	55.897.610.444

Trong đó, các khoản vay ngắn hạn gồm:

Số HD vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới		Phương thức bảo đảm khoản vay
						Đơn vị tính: 1.000.000 VND		
135	BIDV Gia Định	5%/năm	3 tháng	1.289	1.289	1.289		Tin chấp
135	BIDV Gia Định	6%/năm	3 tháng	4.082	4.082	4.082		Tin chấp
135	BIDV Gia Định	6,5%/ năm	3 tháng	4.226	4.226	3.726		Tin chấp
	Vay cán bộ CNV	Lãi suất thả nổi		5.351	5.351	5.351		Tin chấp
				14.948	14.948	14.448		

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	7.599.183.093	1.782.965.215
Thuế xuất, nhập khẩu	31.012.725	302.922.627
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.945.116.288
Thuế thu nhập cá nhân	-	13.921.860
Các loại thuế khác	-	53.007.855
	7.630.195.818	4.097.933.845

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Hoa hồng tháng 12	2.295.414.133	1.361.097.456
Chi phí hỗ trợ vận chuyển tháng 12	1.865.425.194	732.259.247
Thưởng doanh số cho các đại lý	1.293.745.001	-
Chiết khấu đơn hàng	1.765.000.000	-
Lương tháng thứ 13	2.569.024.367	-
Tạm trích chi phí khấu hao	-	1.387.344.465
Chi phí quảng cáo	179.448.500	-
Chi phí bán bán trung thu	964.540.181	-
Trích trước chi phí giải phóng mặt bằng	299.200.935	-
Chi phí phải trả khác	178.081.869	1.328.658.932
	11.409.880.180	4.809.360.100

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	305.376.747	-
Bảo hiểm xã hội	195.507.168	-

Bảo hiểm y tế	378.884.192	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.962.614.468	2.201.251.862
	2.842.382.575	2.201.251.862

19 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Vay dài hạn	8.210.602.106	800.000.000
Vay ngân hàng	8.210.602.106	800.000.000
	8.210.602.106	800.000.000

Trong đó, các khoản vay dài hạn gồm:

					<i>Đơn vị tính: 1.000.000 VND</i>		
Số HD vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm khoản vay
HCM 90/08	Chinatrust	5,263%	60 tháng	12.000	10.737	2.526	Thế chấp
					12.000	10.737	2.526

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2008	Tỷ lệ	01/01/2008	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	-		-	
Vốn góp của các đối tượng khác	154.207.820.000	100,00%	107.707.820.000	100,00%
- Cổ đông đặc biệt (TV HĐQT, BGD, BKS)	12.941.870.000	8,39%	12.941.870.000	12,02%
- Cổ đông là thể nhân	62.759.100.000	40,70%	62.759.100.000	58,27%
- Do pháp nhân nắm giữ	32.006.850.000	20,76%	32.006.850.000	29,72%
- Đối tác chiến lược Lotte	46.500.000.000	30,15%		
	154.207.820.000	100%	107.707.820.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	2008	2007
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	107.707.820.000	89.900.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	46.500.000.000	17.807.820.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	154.207.820.000	107.707.820.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.314.966.800	16.807.820.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	12.314.966.800	16.807.820.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	15.420.782.000	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	15.420.782.000	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 86/QĐ-HĐQT ngày 12/02/2009, Công ty công bố tạm chi trả cổ tức năm 2008 là 10% (mỗi cổ phần được nhận 1.000 VND)

d) Cổ phiếu

	31/12/2008	01/01/2008
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.420.782	10.770.782
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.420.820	10.770.782
- Cổ phiếu phổ thông	15.420.820	10.770.782
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.420.820	10.770.782
- Cổ phiếu phổ thông	15.420.820	10.770.782
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2008	01/01/2008
Quỹ đầu tư phát triển	10.587.588.608	7.458.322.848
Quỹ dự phòng tài chính	3.291.431.382	2.069.231.382
	13.879.019.990	9.527.554.230

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2008	2007
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	545.207.629.935	456.850.115.543
	545.207.629.935	456.850.115.543

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	2008	2007
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	788.354.284	2.874.617.047
	788.354.284	2.874.617.047

23 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2008	2007
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	544.419.275.651	453.975.498.496
	544.419.275.651	453.975.498.496

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2008	2007
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	420.513.522.279	335.662.124.255
	420.513.522.279	335.662.124.255

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2008	2007
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.974.721.403	2.566.871.526

Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	10.842.165.708
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	44.649.801
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	541.818.466	170.207.414
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	566.005.000
	31.516.539.869	14.189.899.449

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2008	2007
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.215.428.664	3.297.174.121
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	117.870.650
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	694.628.112	241.779.912
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	607.676.913	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	23.990.777.455	708.866.658
Chi phí tài chính khác	-	61.129.372
	32.508.511.144	4.426.820.713

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2008	2007
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.073.999.859	8.881.794.431
	1.073.999.859	8.881.794.431

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	2008	2007
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	20.851.363.395	24.443.304.538
Trừ:		
- Tiền phạt chậm nộp thuế	3.777.177	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	20.847.586.218	24.443.304.538
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14.274.207	9.728.705
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.461	2.512

29 . THÔNG TIN VỀ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Tại thời điểm 31/12/2008, Dự án dây chuyền kéo deposit đã thực hiện trong năm 2008 hiện đang tiến hành chạy thử, nghiệm thu phần thiết bị tại Nhà máy Bibica Biên Hòa. Ước tính giá trị dây chuyền khoảng hơn 26 tỷ VND, hiện tại Công ty đã ứng trước cho nhà cung cấp 90% giá trị dây chuyền.

Dự án Nhà Máy Bibica miền Đông giai đoạn 2 là dự án lớn trong năm 2009 của Công ty với tổng vốn đầu tư 300 tỷ VND trong đó vốn tự có là 230 tỷ VND (phần vốn thặng dư) và vốn đi vay là 70 tỷ VND. Dự án này vừa mới tiến hành thông báo mời thầu phân xây dựng và dự kiến hoàn thành vào tháng 11/2009.

Hiện tại dự án Nhà máy Bibica Hưng Yên đã tạm ngừng để chuyển sang đầu tư cho dự án Nhà máy Bibica miền Đông giai đoạn 2. Khoản chi phí đã đầu tư hơn 27 tỷ VND chủ yếu là tiền thuê đất đang được Công ty làm thủ tục thu hồi.

30 . NHỮNG SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Lỗ tiềm tàng từ đầu tư tài chính dài hạn

Theo Thuyết minh số 13, tại thời điểm 31/12/2008, danh mục cổ phiếu Công ty đầu tư bao gồm cổ phiếu của các công ty đang được niêm yết hoặc chưa niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán chính thức tại Việt Nam. Trong đó, giá gốc các cổ phiếu được niêm yết trên các sàn giao dịch chính thức mà Công ty nắm giữ là 33.332.797.513 VND, giá gốc các cổ phiếu chưa được niêm yết là 9.574.805.000 VND. Công ty đã lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn 24.699.644.113 VND cho danh mục đầu tư liên quan đến cổ phiếu đang được niêm yết trên sàn giao dịch chính thức dựa trên giá khớp lệnh tham chiếu tại ngày 31/12/2008 và cho các cổ phiếu chưa niêm yết dựa trên giá tham khảo tại các công ty chứng khoán ngày 31/12/2008. Tuy nhiên, đối với danh mục đầu tư cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ dựa trên giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính, khoản lỗ tiềm tàng mà các khoản đầu tư này có thể mang lại là 5.901.067.500 VND.

Lỗ tiềm tàng từ chênh lệch tỷ giá hối đoái

Theo chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 2, Công ty không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản vay vốn đầu tư mở rộng sản xuất có gốc ngoại tệ. Giá trị ước tính của khoản lỗ chênh lệch tỷ giá nếu đánh giá lại các khoản vay gốc ngoại tệ này tại thời điểm 31/12/2008 khoảng 589 triệu đồng.

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán, một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thiện Vy

Nguyễn Văn Châu

Trương Phú Chiển

Phụ lục 1 : TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	54.570.797.223	129.441.529.077	7.300.793.541	3.595.200.070	-	-	194.908.319.911
Số tăng trong kỳ	5.952.819.506	67.069.772.556	688.578.818	1.336.561.303	-	113.326.068	75.161.058.251
- Mua trong kỳ	1.224.596.909	1.850.887.105	688.578.818	1.336.561.303	-	113.326.068	5.213.950.203
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	4.728.222.597	65.218.885.451	-	-	-	-	69.947.108.048
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	255.410.138	-	7.454.545	-	-	262.864.683
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	7.454.545	-	-	7.454.545
- Giảm khác	-	255.410.138	-	-	-	-	255.410.138
Số dư cuối kỳ	60.523.616.729	196.255.891.495	7.989.372.359	4.924.306.828	-	113.326.068	269.806.513.479
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	13.166.723.545	93.598.000.880	3.530.012.944	2.786.925.704	-	-	113.081.663.073
Số tăng trong kỳ	3.697.679.919	12.212.574.701	869.357.284	493.158.472	-	-	17.272.770.376
- Khấu hao trong kỳ	3.697.679.919	12.212.574.701	869.357.284	493.158.472	-	-	17.272.770.376
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	4.785.422	-	-	4.785.422
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	4.785.422	-	-	4.785.422
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	16.864.403.464	105.810.575.581	4.399.370.228	3.275.298.754	-	-	130.349.648.027
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	41.404.073.678	35.843.528.197	3.770.780.597	808.274.366	-	-	81.826.656.838
Tại ngày cuối kỳ	43.659.213.265	90.445.315.914	3.590.002.131	1.649.008.074	-	113.326.068	139.456.865.452

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố vay vốn:

30.500.000.000

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:

39.863.066.892

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

-

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

Không có

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

Không có

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	89.900.000.000	70.258.833.351	5.539.809.276	1.110.231.382	15.684.230.002	-	182.493.104.011
- Tăng vốn trong kỳ trước	17.807.820.000	-	1.918.513.572	959.000.000	-	-	20.685.333.572
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	24.443.304.538	-	24.443.304.538
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- PPLN trong kỳ trước	-	-	-	-	22.217.243.180	-	22.217.243.180
- Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	32.250.000	-	-	-	-	32.250.000
Số dư cuối kỳ trước	107.707.820.000	70.226.583.351	7.458.322.848	2.069.231.382	17.910.291.360	-	205.372.248.941
- Tăng vốn trong kỳ này	46.500.000.000	232.500.000.000	-	-	-	-	279.000.000.000
- Lãi trong kỳ này	-	-	3.129.265.760	1.222.200.000	20.851.363.395	-	25.202.829.155
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- PPLN trong kỳ này	-	-	-	-	17.888.632.560	-	17.888.632.560
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	3.777.177	-	3.777.177
Số dư cuối kỳ này	154.207.820.000	302.726.583.351	10.587.588.608	3.291.431.382	20.869.245.018	-	491.682.668.359